

Số : 1543/QyĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

## **QUY ĐỊNH**

### **Về mức thu học phí năm học 2018-2019**

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-ĐHQN ngày 17/7/2018 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về học phí của sinh viên đại học hệ chính quy,

Hiệu trưởng Trường Đại Học Quy Nhơn quy định mức học phí năm học 2018-2019 áp dụng đối với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh học tại Trường như sau :

#### **A. HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

##### **I. Phân loại nhóm ngành đào tạo:**

##### **Nhóm 1: bao gồm các ngành sau:**

1. Ngành Quản trị kinh doanh
2. Ngành Tài chính ngân hàng
3. Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
4. Ngành Quản trị Khách sạn
5. Ngành Kinh tế
6. Ngành Kế toán
7. Ngành Văn học
8. Ngành Việt nam học
9. Ngành Đông phương học
10. Ngành Lịch sử
11. Ngành Công tác xã hội
12. Ngành Tâm lý học giáo dục
13. Ngành Nông học
14. Ngành Ngôn ngữ Anh
15. Ngành Quản lý nhà nước
16. Ngành Quản lý giáo dục
17. Ngành Luật

**Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:**

1. Ngành Công nghệ thông tin
2. Ngành Vật lý học
3. Ngành Hóa học
4. Ngành Địa lý tự nhiên
5. Ngành Quản lý đất đai
6. Ngành Sinh học
7. Ngành Toán học
8. Ngành Toán Ứng dụng
9. Ngành Toán Thống kê
10. Ngành Sinh học ứng dụng
11. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường
12. Ngành Kỹ thuật điện, điện tử (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
13. Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
14. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
15. Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
16. Ngành Kỹ thuật phần mềm (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)

*Đối với các ngành đào tạo sư phạm thuộc diện không phải đóng học phí.*

**II. Mức học phí****1. Hệ Đại học chính quy tập trung****a. Thu theo niên chế (Khóa 37)**

*ĐVT: đồng*

STT	Nhóm ngành	Mức học phí		
		Một tháng	Một học kỳ	Một năm
1	Nhóm 1	810.000	4.050.000	8.100.000
2	Nhóm 2	960.000	4.800.000	9.600.000

**b. Thu theo tín chỉ**

*ĐVT: đồng*

TT	Nhóm ngành	Mức học phí (đồng/tín chỉ)			
		Khóa 38	Khóa 39	Khóa 40	Khóa 41
<b>1</b>	<b>Nhóm 1</b>				
a	- Các ngành từ 1 đến 15	190.000	210.000	233.000	256.000
b	- Ngành 13 ( <i>Quản lý giáo dục</i> )	190.000	210.000	238.000	261.000
c	- Ngành 14 ( <i>Luật</i> )			248.000	272.000
<b>2</b>	<b>Nhóm 2</b>				
a	- Các ngành từ 1 đến 7	225.000	250.000	276.000	305.000
b	- Ngành 8 ( <i>Toán Ứng dụng</i> )				329.000
c	- Ngành 9 ( <i>Toán Thống kê</i> )				307.000
d	- Ngành 10 ( <i>Sinh học ứng dụng</i> )				315.000
đ	- Ngành 11 ( <i>Quản lý Tài nguyên và Môi trường</i> )	225.000	250.000	286.000	315.000
e	- Các ngành đào tạo kỹ sư từ 12 đến 15 ( <i>4,5 năm</i> )	235.000	260.000	290.000	320.000
g	- Ngành 16 ( <i>Kỹ thuật phần mềm 4,5 năm</i> )				316.000

## 2. Hệ Cao đẳng thu theo tín chỉ (Khóa 38)

ĐVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí (đồng/tín chỉ)
1	Nhóm 1	150.000
2	Nhóm 2	175.000

**Ghi chú:** Cao đẳng Khóa 38 để học tích lũy thêm số tín chỉ còn thiếu. Đối với học lại, học cải thiện điểm thực hiện theo quy định thu học lại.

## 3. Hệ vừa làm vừa học tổ chức tại Trường

ĐVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí		
		Một tháng	Một học kỳ	Một năm
<b>I</b>	<b>Hệ Đại học</b>			
1	Nhóm 1	1.000.000	5.000.000	10.000.000
2	Nhóm 2	1.200.000	6.000.000	12.000.000
<b>II</b>	<b>Văn bằng thứ 2</b>	1.200.000	6.000.000	12.000.000

**Hệ Đại học được áp dụng cụ thể cho các khoá học sau :**

- + Khoá 24 học kỳ 9
- + Khoá 25 học kỳ 7 và 8
- + Khoá 26 học kỳ 5 và 6
- + Khoá 27 học kỳ 3 và 4
- + Khoá 28 học kỳ 1 và 2

**Hệ Văn bằng thứ 2 được áp dụng cụ thể cho các khoá học sau :**

- + Khoá 26 học kỳ 5
- + Khoá 27 học kỳ 3 và 4
- + Khoá 28 học kỳ 1 và 2

## B. HỆ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

### I. Phân loại nhóm ngành đào tạo:

**Nhóm 1: bao gồm các ngành sau**

1. Quản lý giáo dục;
2. Văn học Việt Nam;
3. Ngôn Ngữ Anh;
4. Lịch sử Việt Nam;
5. Ngôn ngữ học;
6. Kế toán.

**Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:**

1. Đại số và lý thuyết số;
2. Toán giải tích;
3. Phương pháp toán sơ cấp;
4. Khoa học máy tính;
5. Hóa vô cơ;
6. Vật lý chất rắn;
7. Hóa lý thuyết và hóa lý;
8. Sinh học thực nghiệm;
9. Kỹ thuật điện;
10. Địa lý tự nhiên;
11. Kỹ thuật viễn thông.

## II. Mức học phí

### 1. Đào tạo Thạc sĩ

DVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí		
		Một tháng	Một học kỳ	Một năm
1	Nhóm 1	1.215.000	6.075.000	12.150.000
2	Nhóm 2	1.440.000	7.200.000	14.400.000

### 2. Đào tạo Tiến sĩ

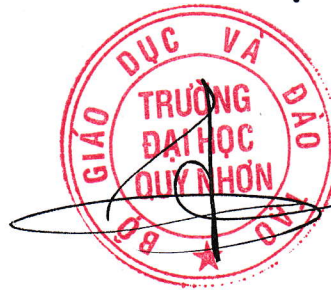
DVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí		
		Một tháng	Một học kỳ	Một năm
1	Nhóm 2	2.400.000	12.000.000	24.000.000

#### Nơi nhận

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT; KHTC.

HIỆU TRƯỞNG *es*



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ